



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.2)

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG

ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng Đo lường Dung tích Lưu lượng Viện đo lường Việt Nam
Laboratory:	Laboratory of Volume & Flow Vietnam Metrology Institute
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc Gia
Organization:	Commission for Standards, Metrology and Quality of Viet Nam
Số hiệu/ Code:	VILAS 072
Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Cơ
Field:	Mechanical
Người quản lý/ Laboratory manager:	Đỗ Hồng Kiên
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	từ ngày /05 /2025 đến ngày 19/06/2030
Địa chỉ/ Address:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Địa điểm/ Location 1:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Địa điểm/ Location 2:	Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội
Điện thoại/ Tel:	024 38362030
E-mail:	dungtich@vmi.gov.vn
Website:	www.vmi.gov.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.2)***VILAS 072****Phòng Đo lường Dung tích Lưu lượng/ *Laboratory of Volume & Flow***Địa điểm/Location 1: **Số 8, Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Bình chuẩn dung tích kim loại (x) <i>Metallic volumetric standard</i>	Kiểm tra hình dáng <i>Shape checking</i>	(1 ~ 500) L (0,01 ~ 0,02) % (1 ~ 10 000) L (0,05 ~ 0,1) %	V05.M-01.17 (2017) V05.M-02.10 (2010) OIML R120: 2013
2.		Kiểm tra kết cấu <i>Structure checking</i>		
3.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Label checking</i>		
4.		Xác định các kích thước cơ bản <i>Determination of dimensions</i>		
5.		Kiểm tra độ kín <i>Leak checking</i>		
6.		Xác định dung tích vạch dấu <i>Determination of nominal volume</i>		
7.	Bình chuẩn thủy tinh <i>Glass volumetric standard</i>	Xác định dung tích vạch dấu danh định <i>Determination of nominal volume</i>	(0,005 ~ 10) L (0,02 ~ 5) mL	V05.M-01.17 (2017)
8.	Dụng cụ đo thương nghiệp (x) <i>Casks and barrels</i>	Kiểm tra hình dáng <i>Shape checking</i>	(0,25 ~ 500) L (0,5 ~ 1) %	ĐLVN 248:2012
9.		Kiểm tra kết cấu <i>Structure checking</i>		
10.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Label checking</i>		
11.		Xác định các kích thước cơ bản <i>Determination of dimensions</i>		
12.		Kiểm tra độ kín <i>Leak checking</i>		
13.		Xác định dung tích vạch dấu <i>Determination of nominal volume</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.2)***VILAS 072****Phòng Đo lường Dung tích Lưu lượng/ *Laboratory of Volume & Flow***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Cột đo xăng dầu <i>Fuel dispenser</i>	Kiểm tra hình dáng (x) <i>Shape checking</i>	Đến/ <i>Up to</i> : 150 L/min 0,3 %	ĐLVN 97:2017 ĐLVN 10:2017
15.		Kiểm tra kết cấu (x) <i>Structure checking</i>		
16.		Kiểm tra ghi nhãn (x) <i>Label checking</i>		
17.		Kiểm tra độ kín (x) <i>Leak checking</i>		
18.		Kiểm tra cơ cấu tách khí (x) <i>Air removal part checking</i>		
19.		Xác định sai số tương đối (x) <i>Determination of relative error</i>		
20.		Xác định độ lặp lại (x) <i>Determination of repeatability</i>		
21.		Thử sấy khô (không ngưng tụ) <i>Dry heat test (non-condensing)</i>		
22.		Thử làm lạnh <i>Cold test</i>		
23.		Thử nóng ẩm theo chu kỳ (ngưng tụ) <i>Damp heat (condensing)</i>		
24.		Thử thay đổi điện áp nguồn <i>Power voltage variation test</i>		
25.		Thử giảm nguồn trong thời gian ngắn <i>Short time power reductions test</i>		
26.		Thử nổ điện <i>Bursts test</i>		
27.		Thử phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge test</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.2)***VILAS 072****Phòng Đo lường Dung tích Lưu lượng/ *Laboratory of Volume & Flow***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Đồng hồ đo nước <i>water meter</i>	Thử áp lực tĩnh <i>Static pressure test</i>	(15 ~ 1 000) mm; (1 ~ 5) %	ĐLVN 96:2017 OIML R 49-1:2013
29.		Xác định sai số tương đối <i>Determination of relative error</i>		
30.		Thử dòng nước ngược <i>Flow reversal test</i>		
31.		Thử tổn thất áp suất <i>Pressure loss test</i>		
32.		Thử dòng chảy rối <i>Flow disturbance test</i>		
33.		Kiểm tra nhiệt độ nước và nhiệt độ nước quá tải <i>Water temperature and overload water temperature checking</i>		
34.		Thử độ bền <i>Endurance test</i>		
35.		Thử sấy khô (không ngưng tụ) <i>Dry heat test (non-condensing)</i>		
36.		Thử làm lạnh <i>Cold test</i>		
37.		Thử nóng ẩm theo chu kỳ (ngưng tụ) <i>Damp heat test (condensing)</i>		
38.		Thử giảm nguồn trong thời gian ngắn <i>Short time power reductions test</i>		
39.		Thử thay đổi điện áp nguồn <i>Power voltage variation test</i>		
40.		Thử nổ điện <i>Bursts test</i>		
41.		Thử phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge test</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.2)***VILAS 072****Phòng Đo lường Dung tích Lưu lượng/ *Laboratory of Volume & Flow***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42.	Đồng hồ xăng dầu, dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ <i>Fuel meter for oils and oil products</i>	Xác định sai số tương đối (x) <i>Determination of relative error</i>	Đến/ <i>Up to</i> 24” hoặc/or DN 600 mm (0,2 ~ 1) %	ĐLVN 22:2014 ĐLVN 238:2011 ĐLVN 193:2009 OIML R117-2:2021
43.		Kiểm tra độ bền (x) <i>Endurance checking</i>		
44.		Thử sấy khô (không ngưng tụ) <i>Dry heat test (non-condensing)</i>		
45.	Đồng hồ xăng dầu, dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ (x) <i>Fuel meter for oils and oil products</i>	Thử làm lạnh <i>Cold test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 24” hoặc/or DN 600 mm (0,2 ~ 1) %	ĐLVN 22:2014 ĐLVN 238:2011 ĐLVN 193:2009 OIML R117-2:2021
46.		Thử nóng ẩm theo chu kỳ (ngưng tụ) <i>Damp heat test (condensing)</i>		
47.		Thử giảm nguồn trong thời gian ngắn <i>Short time power reductions test</i>		
48.		Thử thay đổi điện áp nguồn <i>Power voltage variation test</i>		
49.		Thử nổ điện <i>Bursts test</i>		
50.		Thử phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge test</i>		
51.	Xi téc ô tô (x) <i>Car tank</i>	Kiểm tra van hô hấp <i>Respiratory valve checking</i>	Đến 120 m ³ (0,5 ~ 1) %	ĐLVN 05:2017 ĐLVN 227:2010
52.		Kiểm tra cơ cấu thoát khí <i>Exhaust structure checking</i>		
53.		Kiểm tra độ ổn định <i>Reliability checking</i>		
54.		Kiểm tra khả năng chịu áp suất dư <i>Pressure balance checking</i>		
55.		Xác định thể tích đúng của xi téc <i>Determine the correct volume of cisterns</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.2)***VILAS 072****Phòng Đo lường Dung tích Lưu lượng/ *Laboratory of Volume & Flow***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
56.	Xi téc đường sắt (x) <i>Railway tank</i>	Kiểm tra van hô hấp <i>Respiratory valve checking</i>	Đến/ <i>Up to</i> 120 m ³ 0,5 %	ĐLVN 272:2015
57.		Kiểm tra cơ cấu thoát khí <i>Exhaust structure checking</i>		
58.		Kiểm tra độ ổn định <i>Reliability checking</i>		
59.		Kiểm tra khả năng chịu áp suất dư <i>Pressure balance checking</i>		
60.		Xác định thể tích đúng của xi téc <i>Determine the correct volume of cisterns</i>		
61.	Tấm tiết lưu (x) <i>Orifice plate</i>	Xác định các kích thước cơ bản <i>Determination of dimensions</i>	(50 ~ 1 000) mm 0,01 mm	ISO 5167-2:2022 AGA3:2013
62.	Đồng hồ đo khí dân dụng và công nghiệp <i>Gas meter for industrial and civil use</i>	Kiểm tra độ bền (x) <i>Endurance checking</i>	(1 ~ 10 000) m ³ /h (0,5 ~1,5) %	OIML R31:2002 OIML R6:1989 OIML R137-2:2012 ĐLVN 239:2011 ĐLVN 253:2015 ĐLVN 254:2015
63.		Kiểm tra rò rỉ (x) <i>Leakage checking</i>		
64.		Kiểm tra chức năng tại các nhiệt độ khác với nhiệt độ chuẩn (x) <i>Check function at temperature difference with standard temperature</i>		
65.		Xác định sai số tương đối (x) <i>Determination of relative error</i>		
66.		Kiểm tra ảnh hưởng của điều kiện môi trường (x) <i>Ambient effect checking</i>		
67.		Thử sấy khô (không ngưng tụ) <i>Dry heat (non-condensing)</i>		
68.		Thử làm lạnh <i>Cold test</i>		
69.		Thử nóng ẩm theo chu kỳ (ngưng tụ) <i>Damp heat test (condensing)</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.2)***VILAS 072****Phòng Đo lường Dung tích Lưu lượng/ *Laboratory of Volume & Flow***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
70.	Đồng hồ đo khí dân dụng và công nghiệp <i>Gas meter for industrial and civil use</i>	Thử giảm nguồn trong thời gian ngắn <i>Short time power reductions test</i>	(1 ~ 10 000) m ³ /h (0,5 ~1,5) %	OIML R31:2002 OIML R6:1989 OIML R137-2:2012 ĐLVN 239:2011 ĐLVN 253:2015 ĐLVN 254:2015
71.		Thử thay đổi điện áp nguồn <i>Power voltage variation test</i>		
72.		Thử nổ điện <i>Bursts test</i>		
73.		Phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge</i>		
74.	Thiết bị đo mức tự động <i>Automatic level gauge</i>	Kiểm tra hình dáng (x) <i>Shape checking</i>	H _{max} = 30 m ±1 mm	OIML R85:2008 ĐLVN 255:2015 ĐLVN 256:2015
75.		Kiểm tra kết cấu (x) <i>Structure checking</i>		
76.		Kiểm tra ghi nhãn (x) <i>Label checking</i>		
77.		Kiểm tra sai số (x) <i>Error checking</i>		
78.		Kiểm tra ảnh hưởng của nhiệt độ, độ ẩm (x) <i>Temperature, humidity effect checking</i>		
79.		Thử sấy khô (không ngưng tụ) <i>Dry heat test (non-condensing)</i>		
80.		Thử làm lạnh <i>Cold test</i>		
81.		Thử nóng ẩm theo chu kỳ (ngưng tụ) <i>Damp heat test (condensing)</i>		
82.		Thử thay đổi điện áp nguồn <i>Power voltage variation test</i>		
83.		Thử giảm nguồn trong thời gian ngắn <i>Short time power reductions test</i>		
84.		Thử nổ điện <i>Bursts test</i>		
85.		Thử phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge test</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.2)

VILAS 072

Phòng Đo lường Dung tích Lưu lượng/ *Laboratory of Volume & Flow*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
86.	Cột đo LPG <i>LPG dispenser</i>	Kiểm tra hình dáng (x) <i>Shape checking</i>	(5 ~ 150) L/min 0,5 %	ĐLVN 228:2010 ĐLVN 156:2005
87.		Kiểm tra kết cấu (x) <i>Structure checking</i>		
88.		Kiểm tra ghi nhãn (x) <i>Label checking</i>		
89.		Kiểm tra độ kín (x) <i>Leak checking</i>		
90.		Kiểm tra khả năng tách khí (x) <i>Air removal checking</i>		
91.		Xác định sai số tương đối (x) <i>Determination of relative error</i>		
92.		Xác định độ lặp lại (x) <i>Determination of repeatability</i>		
93.		Thử sấy khô <i>Dry heat test</i>		
94.		Thử làm lạnh <i>Cold test</i>		
95.		Thử nóng ẩm theo chu kỳ <i>Damp heat test</i>		
96.	Đồng hồ đo lưu lượng khối lượng <i>Mass flow meter</i>	Thử chịu áp lực (x) <i>Static pressure test</i>	(15 ~ 200) mm (0,1 ~ 0,5) %	OIML R117-2:2021 ĐLVN 238:2011
97.		Xác định sai số tương đối (x) <i>Determination of relative error</i>		
98.		Thử với cơ cấu loại khí (x) <i>Elimination of air or gases test</i>		
99.		Thử độ bền (x) <i>Endurance test</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.2)***VILAS 072****Phòng Đo lường Dung tích Lưu lượng/ *Laboratory of Volume & Flow***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
100.	Đồng hồ đo lưu lượng khối lượng <i>Mass flow meter</i>	Thử sấy khô <i>Dry heat test</i>	(15 ~ 200) mm (0,1 ~ 0,5) %	OIML R117-2:2021 ĐLVN 238:2011
101.		Thử làm lạnh <i>Cold test</i>		
102.		Thử nóng ẩm theo chu kỳ <i>Damp heat test</i>		
103.		Thử giảm nguồn trong thời gian ngắn <i>Short time power reductions test</i>		
104.		Thử nổ điện <i>Bursts test</i>		
105.		Thử phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge test</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.2)***VILAS 072****Phòng Đo lường Dung tích Lưu lượng/ *Laboratory of Volume & Flow***Địa điểm/Location 2: **Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cột đo xăng dầu (x) <i>Fuel dispenser</i>	Kiểm tra hình dáng <i>Shape checking</i>	Đến/ <i>Up to</i> : 150 L/min 0,3 %	ĐLVN 97:2017 ĐLVN 10:2017
2.		Kiểm tra kết cấu <i>Structure checking</i>		
3.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Label checking</i>		
4.		Kiểm tra độ kín <i>Leak checking</i>		
5.		Kiểm tra cơ cấu tách khí <i>Air removal part checking</i>		
6.		Xác định sai số tương đối <i>Determination of relative error</i>		
7.		Xác định độ lặp lại <i>Determination of repeatability</i>		
8.	Thiết bị đo mức tự động (x) <i>Automatic level gauge</i>	Kiểm tra hình dáng <i>Shape checking</i>	$H_{\max} = 30 \text{ m}$ $\pm 1 \text{ mm}$	OIML R85:2008 ĐLVN 255:2015 ĐLVN 256:2015
9.		Kiểm tra kết cấu <i>Structure checking</i>		
10.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Label checking</i>		
11.		Kiểm tra sai số <i>Error checking</i>		
12.		Kiểm tra ảnh hưởng của nhiệt độ, độ ẩm <i>Temperature, humidity effect checking</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.2)***VILAS 072****Phòng Đo lường Dung tích Lưu lượng/ *Laboratory of Volume & Flow***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Đồng hồ đo lưu lượng khối lượng (x) <i>Mass flow meter</i>	Thử chịu áp lực <i>Static pressure test</i>	(15 ~ 200) mm (0,1 ~ 0,5) %	OIML R117:2021 ĐLVN 238:2011
14.		Xác định sai số tương đối <i>Determination of relative error</i>		
15.		Thử với cơ cấu loại khí <i>Elimination of air or gases test</i>		
16.		Thử độ bền <i>Endurance test</i>		

Ghi chú/ Notes:

- ISO: *International Organization for Standardization*
- OIML: *The International Organization of Legal Metrology*
- V05.M...: Phương pháp do PTN tự xây dựng/ *Laboratory developed method*
- (x): Các phép thử có thực hiện tại hiện trường/ *On-site tests*
- Trường hợp Viện đo lường Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện đo lường Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Vietnam Metrology Institute that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

